

Bản án số: 27/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 11 - 01 - 2021

V/v : “Ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Chính
2. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Kim Thông - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phùng Thị Ngọc Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 637/2020/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 236/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1974 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: ấp 6, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1975 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: ấp 6, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên lạc: Nhà không số, tổ 19, ấp 6, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/9/2020, bản tự khai ngày 29/10/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Bùi Văn T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Thu T tự nguyện kết hôn năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Hóc Môn.

Sau khi cưới, vợ chồng về sống bên chồng, đến năm 2001 vợ chồng ra sống riêng, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến tháng 03/2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên

tranh cãi, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn. Vợ chồng ông đã ly thân từ tháng 3 năm 2018 đến nay, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T.

- Về con chung: có 02 con chung tên Bùi Nguyễn Khánh N, sinh năm 1998 và Bùi Minh Đ, sinh ngày 02/5/2006. Ông T yêu cầu giao trẻ Đ cho bà T trực tiếp nuôi, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không có

- Về nợ chung: không có.

Tại bản tự khai ngày 12/12/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Bà và ông Bùi Văn T tự nguyện kết hôn năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H.

Sau khi cưới, vợ chồng về sống bên chồng, đến năm 2001 vợ chồng ra sống riêng, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T thường xuyên chửi bà, xúc phạm xem thường bà, có tình cảm với người khác, ông T còn bạo hành gia đình, xúc phạm cha mẹ vợ. Vợ chồng bà đã thỏa thuận bán nhà chia tiền ra sống riêng. Vợ chồng ông đã ly thân từ tháng 9 năm 2018 đến nay nhưng nay bà vẫn còn thương ông T, bà mong muốn được đoàn tụ, không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: có 02 con chung tên Bùi Nguyễn Khánh N, sinh năm 1998 và Bùi Minh Đ, sinh ngày 02/5/2006. Nếu ly hôn, bà nuôi dưỡng trẻ Đ, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không có

- Về nợ chung: không có.

Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: vì đây là tranh chấp ly hôn và bị đơn cư ngụ tại huyện Hóc Môn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh theo các qui định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà T tự nguyện tiến đến hôn nhân. Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 124, quyển số 01/97 do Ủy ban nhân dân xã

Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/11/1997 thì đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của ông T: Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà T. Ông T khai mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 3 năm 2018. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên tranh cãi, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn.

Tòa án đã động viên, hòa giải để vợ chồng ông T, bà T trở về đoàn tụ nhưng ông T không đồng ý, có nguyện vọng được ly hôn. Hội đồng xét thấy, ông T và bà T đã xảy ra mâu thuẫn trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã bán nhà chia tiền sống riêng, mỗi người có cuộc sống riêng từ tháng 3 năm 2018 đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã động viên ông T trở về đoàn tụ gia đình nhưng ông T vẫn cương quyết ly hôn, không còn tình cảm, mỗi người đã có cuộc sống riêng. Nhận thấy đời sống chung vợ chồng của ông T, bà T đang ở trong tình trạng trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể kéo dài. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

[4] Xét yêu cầu của bà T: Tại phiên tòa, bà T cho biết ông T thường xuyên chửi bà, xúc phạm xem thường bà, có tình cảm với người khác, ông T còn bạo hành gia đình, xúc phạm cha mẹ vợ, vợ chồng đã có cuộc sống riêng từ tháng 9 năm 2018 đến nay. Nhưng bà T không đồng ý ly hôn vì bà T vẫn còn tình cảm với ông T, mong muốn đoàn tụ gia đình. Hội đồng xét thấy bà T không đồng ý ly hôn với ông T nhưng bà cho biết ông T thường xuyên chửi bà, xúc phạm bà và cha mẹ của bà, có tình cảm với người khác, vợ chồng đã ra sống riêng từ tháng 9 năm 2018 đến nay nhưng bà T cũng không có biện pháp để gia đình hàn gắn. Đối với ông T, ông vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn, chứng tỏ ông T đã không còn tình cảm với bà T, tình cảm vợ chồng phải xuất phát từ 02 phía. Do không còn tình cảm, không còn tiếng nói chung nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu được đoàn tụ của bà T.

[5] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Quá trình chung sống, ông T và bà T có 02 con chung tên Bùi Nguyễn Khánh N, sinh năm 1998, đã trưởng thành và trẻ Bùi Minh Đ, sinh ngày 02/5/2006. Ông T yêu cầu giao bà T nuôi dưỡng trẻ Đ và ông T không cấp dưỡng nuôi con. Xét ý kiến của bà T nếu ly hôn bà T đồng ý nuôi dưỡng trẻ Đ, bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi, hiện nay trẻ Đ đang sống với bà T. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của ông T là phù hợp với tình hình thực tế, do đó có cơ sở chấp nhận.

Về tài sản chung: Đương sự khai không có.

Về nợ chung: Đương sự khai không có.

[6] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn phát biểu quan điểm về phần thủ tục tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa,

Thẩm phán, Hội đồng xét xử áp dụng, tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, ông Bùi Văn T phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu T.

2. Về con chung: Giao trẻ tên Bùi Minh Đ, sinh ngày 02/5/2006 cho bà Nguyễn Thị Thu T trực tiếp nuôi, tạm ngừng tiền cấp dưỡng nuôi con của ông Bùi Văn T cho đến khi có yêu cầu của bà T.

Vì lợi ích của con chung, sau khi ly hôn bên không trực tiếp nuôi con có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có

4. Nợ chung: Không có.

5. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Bùi Văn T phải chịu là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng mà ông T đã nộp theo biên lai số 0076410 ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Bùi Văn T phải chịu là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND H.Học Môn;
- Chi Cục THADS H.Học Môn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Phụng